

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/3/2023

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Lương Văn Nay

2/ Ông Vũ Văn Thăng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Phi Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Trần Huỳnh Như Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 523/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thị T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ 23, khu phố L, phường V, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Thổ D, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ 23, khu phố L, phường V, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – Bà Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị T và ông Thổ D tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2004 cho đến nay, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng từ khoảng 10 năm trở lại đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách không phù hợp, luôn bất đồng quan điểm, lối sống, mâu thuẫn luôn phát sinh và ngày càng trầm trọng. Ông D thường xuyên ăn nhậu, bỏ nhà đi, đi đâu làm gì không nói, vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, có khi xảy ra xô xát. Bà cùng hai con về bên ngoại sống 01 năm nay và vợ

chồng cũng sống ly thân từ đó. Trong thời gian không sống chung, ông, bà mạnh ai nấy sống, ông D không quan tâm đến vợ con và không phụ giúp kinh tế cho bà để nuôi con. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà không muốn tiếp tục sống chung với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Thổ D.

- Về con chung: Có 02 con chung là Thị T1, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005 và Thổ TH, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng/2 con. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2023, bà T xác định cháu T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; đối với cháu TH hiện chưa đủ 18 tuổi nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2023 bị đơn ông Thổ D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai vào năm 2004. Quá trình chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, thỉnh thoảng có cãi vã liên quan đến vấn đề tiền bạc, ông cũng hay nhậu do buồn phiền vì không có thu nhập ổn định để nuôi vợ con. Ông thừa nhận ông thường vắng nhà nhưng nguyên nhân là do ông đi làm xa để kiếm thêm thu nhập nuôi vợ, con. Từ tháng 4 năm 2022 bà T bỏ về bên nhà mẹ đẻ sinh sống cho tới nay nên vợ chồng cũng ly thân từ đó. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung là Thị T1, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005 và Thổ TH, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2007. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

** Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm:* Đơn khởi kiện; Giấy khai sinh của Thị T1, giấy khai sinh của Thổ TH, sổ hộ khẩu hộ ông Thổ D, căn cước công dân Thị T, căn cước công dân Thổ D, căn cước công dân Thổ TH, căn cước công dân Thị T1 (bản sao); Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Đơn đề nghị sao gửi tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, bản tự khai của Thổ TH, bản tự khai của Thị T1 và bản tự khai của Thị T.

** Các tài liệu, chứng cứ bị đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm:* Không có.

** Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:* Biên bản lấy lời khai ông Thổ D ngày 10/01/2023; Biên bản lấy lời khai bà Thị T ngày 13/01/2023; Biên bản lấy lời khai bà Thị T ngày 02/02/2023; Biên bản xác minh ngày 10/01/2023 và biên bản xác minh ngày 17/01/2023.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do, căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các bên đương sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 mà không đăng ký kết hôn; căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị không công nhận bà Thị T và ông Thổ D là vợ chồng.

+ Về con chung: Có 02 con chung là Thị T1, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005 và Thổ TH, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2007. Hiện cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu TH, hiện đang sống với bà T và cháu TH có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Do vậy, cần giao cháu Thổ TH cho bà Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

+ Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, bà Thị T có đơn yêu cầu ly hôn và giành quyền nuôi con với bị đơn ông Thổ D nên xác định tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp về ly hôn, con chung*”; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định, bị đơn ông Thổ D có nơi cư trú tại Tổ 23, khu phố L, phường V, thành phố K, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Thổ D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Thị T và ông Thổ D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông D khai vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời, Ủy ban nhân dân phường Bảo Vinh xác định ông Thổ D và bà Thị T không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại địa phương nên lời khai của ông D không có căn cứ để chấp nhận. Theo bà Thị T, cuộc sống chung không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông D thường xuyên đi nhậu nên vợ chồng xảy ra cãi vã, có khi xảy ra xô xát, vợ chồng đã không còn sống chung khoảng 01 năm nay, lời khai này của bà T phù hợp với lời khai của các con chung. Xét tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T và ông D không còn sống chung và bà T muốn ly hôn nên nguyện vọng chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà là có cơ sở. Tuy nhiên, do ông D và bà T không đăng ký kết hôn nên căn cứ các điều 14, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 xử không công nhận bà Thị T và ông Thổ D là vợ chồng.

[3.2] *Về con chung:* Trong thời gian sống chung, ông D và bà T có 02 con chung là Thị T1, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2005 và Thổ TH, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2007. Hiện cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu TH cả bà T và ông D đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, tuy nhiên ông D thường xuyên đi làm xa, không có nhà, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh khả năng nuôi dưỡng con chung nên yêu cầu nuôi dưỡng con chung của ông D không có căn cứ chấp nhận. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Thổ TH, sinh năm 2007 của bà T, nhận thấy bà T làm thuê có thu nhập khoảng 6.000.000đồng/tháng, có thời gian để chăm sóc, giáo dục cháu TH, hiện cháu TH đang sống cùng bà T và có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Do vậy, cần giao cháu Thổ TH cho bà Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không yêu cầu nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] *Về tài sản chung:* Bà T và ông D khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] *Về nợ chung:* Bà T và ông D khai vợ chồng không nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về án phí:* Bà Thị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] *Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:* Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 206; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 14, Điều 53, các điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Thị T và ông Thổ D là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Thổ TH, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2007 cho bà Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Thổ D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ, ông D được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết bà Thị T, ông Thổ D được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006034 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thành án phí. Bà Thu đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND T.ĐN;
- VKSND TPLK;
- CC THADS TPLK;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Đồng Thị Hương